

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 282/2025/DS-PT

Ngày 31/12/2025

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa thẩm Tòa án nhân dân
tối cao tại Hà Nội.

**diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Ông Phạm Đức T, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở, Tòa thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại
Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số
116/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025, về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài
sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do có kháng cáo của nguyên
đơn, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025
của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7058/2025/QĐ-PT ngày 16
tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn T, phường B, tỉnh Bắc
Ninh (trước đây là Thôn T, xã M, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh); vắng mặt

1.2. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1965; có mặt

1.3. Bà Phan Thị T2, sinh năm 1968; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố V, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Khu phố V,
phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

1.4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố M, phường P, tỉnh
Bắc Ninh (trước đây là Khu M, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà T1 và bà T3: Luật sư Nguyễn Văn H –
Văn phòng S3 và Cộng sự thuộc Đoàn sư thành phố H; Địa chỉ: Số C, phố H, phường
B, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Phan Văn D, sinh năm 1957 (chết ngày 03/01/2024). Địa chỉ: Khu phố V,
phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông D gồm:* Bà Đào Thị S, sinh năm 1958; Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1981; Chị Phan Thị S1, sinh năm 1980; Anh Phan Văn V1, sinh năm 1988. Cùng địa chỉ: Khu phố V, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt anh Đ.

Người bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thế T4 – Công ty L; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị K, sinh năm 1970; Vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1981. Có mặt;

Cùng địa chỉ: Khu phố V, phường B, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

3.3. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Thanh T5, Giám đốc Sở; Địa chỉ: Tòa nhà L tầng, Q, phường B, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

3.4. Văn phòng chứng Minh Phương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N, Trưởng phòng; Địa chỉ: Số B đường H, xã L, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Số B đường H, thị trấn T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bố mẹ các bà là cụ Phan Văn C, sinh năm 1932 (chết năm 2012) và cụ Phan Thị T6, sinh năm 1934 (chết năm 2013). Bố mẹ các bà sinh được 06 người con: 1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957; 2. Ông Phan Văn D, sinh năm 1958; 3. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1965; 4. Bà Phan Thị T2, sinh năm 1968; 5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1971; 6. Bà Phan Thị K, sinh năm 1976. Ngoài ra, bố mẹ các bà không có người con nào khác, không có con nuôi, con riêng. Đối với bà V và bà T3, khi đi khai sinh do nhầm lẫn, nên ghi là họ N1, nên vẫn để họ N1 từ đó đến nay. Ông Phan Văn D, sinh năm 1958, chết năm 2024, có vợ là bà Đào Thị S và các con là anh Nguyễn Văn Đ, chị Phan Thị S1, anh Phan Văn V1. Trước khi chết, bố mẹ các bà không để lại di chúc và cũng không nói cho các bà biết là có để lại di chúc.

Khi còn sống, bố mẹ các bà có tài sản là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh (sau đây viết tắt là thửa đất số 222). Trên đất có các tài sản như Tòa án đã thẩm định là đúng, các bà xác định thửa đất số 222 và tài sản trên đất là di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại. Năm 2008, thửa đất này đã được UBND thị xã Q, cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phan Văn C. Thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ ông C có 3 thành viên là ông Phan Văn C, bà Phan Thị T6 và bà Phan Thị T2. Tuy nhiên, bà T2 không sinh sống cùng bố mẹ mà vào miền sinh sống, chỉ có bố mẹ bà sinh sống trên đất đến khi chết. Đến nay, không có ai sinh sống trên đất.

Sau khi bố mẹ các bà chết, đến năm 2018, ông D tự ý làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với tài sản là thửa đất số 222 của cụ C và cụ T6, đã được UBND thị xã Q, cấp GCNQSDĐ cho ông D. Thủ tục khai nhận di sản thừa kế, ông D lập tại Văn phòng Công chứng Minh Phương, ngày 26/7/2018. Nội dung ông D khai là người thừa kế duy nhất của cụ C, cụ T6, ngoài ra ông D khai không còn ai là hàng thừa kế thứ nhất. Lời khai của ông D tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế trên là không đúng, thời điểm bố mẹ các bà chết, có 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản là bà Nguyễn Thị V, ông Phan Văn D, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Phan Thị K. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ông D đã làm thủ tục tặng cho thửa đất số 222 cho anh Nguyễn Văn Đ, là con trai cả của ông D. Hiện nay, thửa đất đã được UBND thị xã Q, cấp CGNQSDĐ cho anh Nguyễn Văn Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông D cung cấp cho Tòa án bản di chúc đề ngày 27/11/2011 (âm lịch), có chữ ký của cụ Phan Văn C và cụ Phan Thị T6. Bản di chúc thể hiện do anh Nguyễn Văn Đ viết, có người làm chứng là bà Phan Thị N2, ông Trần Ngọc T7, ông Phan Văn C1. Nội dung bản di chúc là để thửa đất số 222 cho ông Phan Văn D. Tuy nhiên, các bà cho rằng bản di chúc này là không hợp pháp, vì người làm chứng là bà N2 (hàng xóm gần nhà cụ C) xác nhận không chứng kiến, không ký vào bản di chúc. Cụ T6 (mẹ các bà) là người không biết chữ, nên chữ ký của cụ T6 trong bản di chúc là không đúng. Ông T7 và ông C1 (đều là hàng xóm gần nhà cụ C) xác nhận chứng kiến việc lập di chúc như thế nào thì các bà không biết. Thời điểm lập di chúc là khi cụ C đã ốm liệt giường, nói không rõ, cụ T6 bị lẫn không minh mẫn. Do đó, di chúc do ông D cung cấp không phải ý nguyện của bố mẹ các bà, mà do ông D tự lập. Nay các bà đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Tuyên vô hiệu văn bản khai nhận thừa kế ngày 26/7/2018 của ông Phan Văn D tại Văn phòng C3, số công chứng 2802/VBKN, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD; Tuyên vô hiệu di chúc ngày 27/11/2011 (âm lịch) có chữ ký của cụ Phan Văn C và cụ Phan Thị T6 do ông Phan Văn D cung cấp cho Tòa án, với nội dung để lại di sản là thửa đất số 222 cho ông Phan Văn D; Hủy nội dung xác nhận thừa kế cho ông Phan Văn D, sinh năm 1957, CMND số 125848224, địa chỉ tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, hồ sơ số 686 ngày 26/7/2018, do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Q xác nhận, ngày 09/8/2018, trong GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Phan Văn C, đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh; Tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn D và anh Nguyễn Văn Đ, ngày 22/8/2018, tại Văn phòng C3, số công chứng 3123/2018/HĐTC, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD; Hủy GCNQSDĐ, số CN752819, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, cấp ngày 10/9/2018 cho anh Nguyễn Văn Đ, đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh; Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Phan Văn C và cụ Phan Thị T6 đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh. Đề nghị Tòa án chia diện tích

629m² bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Đối với tài sản trên đất các bà không yêu cầu chia, nếu chia cho các thừa kế đất có các tài sản trên đất thì người đó được hưởng, không yêu cầu trích trả giá trị tài sản trên đất.

2. Theo Bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Bị đơn trình bày:

Về thành phần gia đình, nguồn gốc thửa đất số 222 như các đồng nguyên đơn trình bày là đúng.

Khi còn nhỏ, ông D là lao động chính phải bươn trải làm đủ việc, mang tiền về lo cho bố mẹ và các em. Nguồn gốc thửa đất của cụ C và cụ T6 trước đây do các cụ trước để lại. Khoảng năm 1981, cụ C, cụ T6 đã phải gán mảnh đất này cho bà G (là hàng xóm hiện vẫn còn sống), để lấy tiền lo cho gia đình. Vì xót xa hoàn cảnh gia đình, không đành để miếng đất hương hỏa các cụ để lại rơi vào tay người khác, nên ông D đã cất lực làm thuê để lấy tiền chuộc lại. Sau khi chuộc về, cả gia đình đều thống nhất là sau này giao cho vợ chồng ông D sử dụng, làm nơi hương khói cho ông bà tổ tiên. Đây cũng là tâm nguyện của các cụ khi còn sống, chỉ sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên, không phân chia, chuyển nhượng cho bất cứ ai sử dụng vào mục đích nào khác.

Trước đây, mảnh đất này chỉ có một phần đất bằng phẳng dùng để xây nhà, phần còn lại là ao, thung vũng. Sau khi được giao quản lý và sử dụng, vợ chồng ông D đã bỏ rất nhiều công sức và tiền bạc để tu sửa, tôn tạo, san lấp và bó móng như bây giờ. Năm 1983, ông D đã phá bỏ 01 gian nhà cũ, xây dựng các tài sản trên đất hiện có như bây giờ. Hiện nay, vợ chồng ông D đã giao cho con trai cả là anh Nguyễn Văn Đ, là người trực tiếp quản lý và sử dụng mảnh đất trên, theo đúng ý nguyện của các cụ. Ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông D nhất trí cho bà Phan Thị T2 phần đất có diện tích 05m chiều ngang, chạy hết đất. Phần đất còn lại sẽ làm nơi thờ cúng, hương hỏa cho gia đình và dòng họ. Sau đó, ngày 26/10/2024, ông D lại có đơn thay đổi, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông D được hưởng toàn bộ thửa đất số 222, theo di chúc của bố mẹ ông.

Ngày 03/01/2024 ông D mất. Vợ và các con của ông D là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D thống nhất uỷ quyền cho chị Phan Thị S1 làm đại diện. Chị S1 trình bày: Không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, vì thửa đất số 222 đã được ông D tặng cho anh Đ là con trai cả của ông D.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh Đ là con trai cả của ông Phan Văn D, tuy nhiên, do nhầm lẫn khi làm Giấy khai sinh, nên anh mới mang họ Nguyễn, anh không thay đổi họ, vì liên quan đến nhiều giấy tờ của anh đã ghi anh là họ Nguyễn. Anh Đ không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Thửa đất số 222 là do cụ C, cụ T6 lập di chúc để lại cho bố anh là ông Phan Văn D. Ngày 22/8/2018, ông D lập hợp đồng tặng cho anh, mục đích là để làm nơi thờ cúng vì ông D là con trai duy nhất của cụ C, cụ T6 và là trưởng họ, còn anh là con trai trưởng của ông D. Gia đình anh hiện không ở trên thửa đất này, mà ở nơi khác cùng khu phố V. Sau khi nhận tặng cho thửa đất từ ông D, anh đã làm thủ tục và đã được Sở nguyên và trường

cấp GCNQSDĐ ngày 10/9/2018 mang tên anh, hiện GCNQSDĐ anh vẫn giữ. Thừa đất này hiện anh nhờ bà Phan Thị K là cô ruột trông nom giúp. Quá trình giải quyết vụ án, do anh phải đi làm ăn xa nên đã ủy quyền cho chị Phan Thị S1, nhưng nay anh đã bố trí thời gian về tham gia giải quyết vụ án được, nên không ủy quyền cho chị S1 nữa.

3.2. Bà Phan Thị K trình bày: Bà là con út của cụ C, cụ T6. Về thành phần gia đình, di sản thừa kế như các đương sự đã trình bày là đúng. Thừa đất số 222 được cấp GCNQSDĐ ngày 30/5/2008 mang tên hộ ông Phan Văn C. Thừa đất này là do các cụ để lại, việc ông D có chuộc đất hay không thì bà không biết. Các công trình trên đất là do ông D xây dựng. Sau khi mất cụ C, cụ T6 không để lại nghĩa vụ gì cho các con. Bà K nhất trí với ý kiến của ông D, chia cho bà T2 diện tích đất có kích thước 05m chiều ngang, chạy dài hết đất. Phần còn lại sẽ làm nơi thờ cúng. Sau đó, bà thay đổi đề nghị được nhận phần di sản thừa kế theo quy định.

3.3. Văn phòng C3 trình bày (sau đây viết tắt là V2): Đối với văn bản khai nhận di sản thừa kế của ông Phan Văn D: Sau khi ông D có yêu cầu công chứng, xuất trình giao nộp cho văn phòng các tài liệu là Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu. Sau đó, ngày 11/7/2018, VPCC Minh P có thông báo về việc khai nhận di sản thừa kế, văn bản này đã được niêm yết đúng quy định tại UBND xã B. Sau 15 ngày niêm yết, tại UBND xã B, chúng tôi đã tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết, xác định không nhận được bất kỳ đơn khiếu nại, tranh chấp nào liên quan đến thừa đất số 222. Vì vậy, ngày 26/7/2018, V2 thực hiện việc công chứng Văn bản khai nhận di sản thừa kế theo quy định.

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 22/8/2018: Sau khi anh Đ có phiếu yêu cầu công chứng, cung cấp cho V3 Phương các bản sao GCNQSDĐ, được Chi nhánh phòng đăng ký đất đai huyện Q xác nhận, thừa đất số 222 trên thừa kế cho ông Phan Văn D ngày 09/8/2018, bản sao Giấy chứng minh nhân dân của ông D, anh Đ, bản sao sổ hộ khẩu. Tại VPCC M ông D, anh Đ đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng này. Các bên có đầy đủ năng lực hành vi, mục đích, nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Các bên đã ký và điểm chỉ trước mặt công chứng viên, đủ điều kiện công chứng theo quy định pháp luật.

Đối với các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn, VPCC Minh P đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

3.4. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh B: Không có ý kiến trình bày gửi cho Tòa án.

4. Lời khai của những người làm chứng:

4.1. Bà Phan Thị N2, sinh năm 1960 là người ký trong di chúc: Bà N2 khai không biết việc cụ C, cụ T6 lập di chúc, chữ ký trong bản di chúc không phải là của bà N2.

4.2. Ông Trần Ngọc T7, sinh năm 1971 là người ký trong di chúc: Ông T7 xác định có chứng kiến việc cụ C, cụ T6 lập di chúc. Ông T7 đã được nghe đọc lại di chúc và xác nhận có vào di chúc của hai cụ.

4.3. Ông Phan Văn C1, sinh năm 1971 là người ký trong di chúc: Ông C1 xác định chữ ký “Châm” trong bản di chúc đặt ở của vợ chồng cụ Phan Văn C ngày 27/11/2011 âm lịch là của ông.

4.4. Ông Nguyễn Văn S2, sinh năm 1967 là người ký trong di chúc: Ông S2 là trưởng thôn Vũ D1 từ năm 2010 đến năm 2013. Ông S2 xác nhận chữ viết, chữ trong bản di chúc là của ông. Tuy nhiên, ông không nhớ việc có chứng kiến anh Đ lập di chúc hay không.

4.5. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1945 là cháu gọi cụ T6 là dì ruột: Bà P1 xác định cụ T6 hoàn toàn biết chữ. Trước đây, khi còn sống cụ T6 bị mất toét chữ không phải bị mù. Cụ T6 làm nghề nông, lúc nông nhàn thì bán hàng ở C - B, nên cụ T6 là người rất minh mẫn, sắc sảo, chỉ sau khi cụ C mất một thời gian, cụ T6 mới có biểu hiện bị lẫn do tuổi già. Khi còn sống, cụ T6 và cụ C sống riêng trên thửa đất tranh chấp. Ông D là người nuôi dưỡng hai cụ lúc về già. Khi hai cụ còn sống có nợ nần nhiều, ông D cũng là người đứng ra trả nợ cho hai cụ. Khi hai cụ ốm đau, hai cụ mất, ông D là người chăm sóc, lo ma, giỗ tết cho hai cụ, các bà con gái chỉ phụ thêm việc chăm sóc hai cụ, ông D sống không có điều tiếng gì. Trước đây, thửa đất số 222 có 01 cái ao rộng gần nửa đất, ông D là người chở đất về lấp ao như hiện trạng. Bà xác nhận cụ C, cụ T6 đều biết chữ.

4.6. Cụ Trần Thị T8, sinh năm 1933 là người mua đất: Ban đầu cụ T8 xác nhận khoảng 40 năm trước cụ C, cụ T6 có bán cho vợ chồng cụ diện tích đất 10m mặt đường, dài chạy hết đất, nhưng sau đó ông D đã chuộc lại toàn bộ. Tuy nhiên sau đó, cụ T8 thay đổi lời khai và cho rằng chỉ mua của cụ C, cụ T6 diện tích đất là 01m chiều ngang để làm tiểu ngõ.

4.7. Ông Nguyễn Quang T9 - Trưởng thôn Vũ D1 và anh Nguyễn Quang M, ông Nguyễn Công H1 là người làm chứng cung cấp: Xác định trên thửa đất số 222 có 01 cái ao rộng, chính ông D là người chở đất về đắp lấp ao. Trên đất trước đây chỉ có 01 nhà mái tranh, 01 sân gạch, nhưng sau đó ông D đã phá đi và xây dựng toàn bộ nhà cửa, sân tường, cổng như hiện nay.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp gồm: Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 222, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh trị giá: 4.277.200.000 đồng; Nhà cấp IV lợp ngói trị giá: 26.506.500 đồng; Nhà mái bằng 02 tầng trị giá: 59.186.912 đồng; Công trình phụ trị giá: 9.891.720 đồng; Chuồng gà trị giá: 981.720 đồng; Sân lát gạch trị giá: 4.090.625 đồng; Móng nhà cũ trị giá: 7.305.000 đồng; Bể cá cảnh trị giá: 5.414.400 đồng; Bể chứa nước trị giá: 7.174.080 đồng; Sân bê tông trị giá: 2.029.637 đồng; Nhà vệ sinh trị giá: 1.472.256 đồng; Trụ cổng trị giá: 767.232 đồng; Cổng sắt trị giá: 849.600 đồng; T10 trị giá: 241.395 đồng; T10 gạch tổng trị giá: 275.310 đồng + 155.610 đồng + 57.855 đồng = 488.775 đồng. Tổng giá trị tài sản

định giá là: 4.403.599.852 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, 34, 35, 37, 39, 74, 147, 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 663, 668 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 52, 57, 58 Luật Công chứng năm 2014; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3: Tuyên “Văn bản khai nhận thừa kế ngày 26/7/2018 của ông Phan Văn D tại Văn phòng C3, số công chứng 2802/VBKN, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD” là vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 về việc:

2.1. Tuyên vô hiệu di chúc ngày 27/11/2011 (âm lịch) có chữ ký của cụ Phan Văn C và cụ Phan Thị T6 do ông Phan Văn D cung cấp cho Tòa án, với nội dung để lại di sản là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh cho ông Phan Văn D.

2.2. Tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn D và anh Nguyễn Văn Đ ngày 22/8/2018 tại Văn phòng C3, số công chứng 3123/2018/HĐTC, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD.

2.3. Tuyên hủy GCNQSDĐ số CN752819 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (nay là Sở N) cấp ngày 10/9/2018 cho anh Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

2.4. Tuyên hủy nội dung xác nhận thừa kế cho ông Phan Văn D, sinh năm 1957 CMND số 125848224 địa chỉ tại thôn V, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, hồ sơ số 686 ngày 26/7/2018 do Chi nhánh phòng đăng ký đất đai huyện Q xác nhận ngày 09/8/2018 trong GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Phan Văn C đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

2.5. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Phan Văn C và cụ Phan Thị T6 đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị V, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 phải chịu 12.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận bà Nguyễn Thị V, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 đã nộp đủ số tiền này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/4/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị V, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, tuyên bố bản di chúc lập ngày 27/11/2011 âm lịch là vô hiệu; Xác định thửa đất 222 là tài sản của Hộ gia đình, trong đó bà T2 có phần quyền sở hữu độc lập. Tách phần này ra khỏi di sản thừa kế; Tuyên hủy GCNQSDĐ đã cấp cho anh Nguyễn Văn Đ và Hợp đồng tặng cho giữa ông D và anh Đ do xuất phát từ văn bản khai nhận thừa kế vô hiệu; Chia di sản của cụ C, cụ T6 cho các thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị: Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các Nguyên đơn; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho anh Nguyễn Văn Đ (con trai ông D).

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Đề nghị Hội đồng xét xử Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết theo đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện, tư cách tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của đồng nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của các đồng Nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 222: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự, thì có căn cứ để xác định thửa đất số 222, nguồn gốc của các cụ đời trước để lại cho vợ chồng cụ Phan Văn C, cụ Phan Thị T6. Ngày 30/5/2008, thửa đất được UBND thị xã Q, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hộ cụ Phan Văn C, cụ Phan Thị T6. Qua xác minh thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2008, hộ gia đình cụ C gồm 03 người: Cụ Phan Văn C, cụ Phan Thị

T6 và bà Phan Thị T2 (sinh năm 1968). Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà T2 và các đồng nguyên đơn đều thừa nhận, thửa đất số 222 là của cụ C và cụ T6. Mặt khác, tại đơn xin cấp GCNQSDĐ của cụ C, ngày 26/8/2005, có xác nhận của cán bộ địa chính, UBND xã B, Phòng Tài nguyên và trường huyện Q, thì cụ C chỉ khai họ tên người đồng sử dụng đất là cụ Phan Thị T6 (là vợ). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 222, được UBND thị xã Q, cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Phan Văn C, cụ Phan Thị T6 là tài sản của hai cụ khi còn sống là có căn cứ.

[2.2] Về di sản thừa kế của cụ Phan Văn C, cụ Phan Thị T6: Cụ C mất năm 2012, cụ T6 mất năm 2013. Theo nguyên đơn thì di sản của cụ C, cụ T6 để lại là thửa đất số 222 và cụ C, cụ T6 chết không để lại di chúc. Bị đơn có xuất trình Bản di chúc ngày 27/11/2011 (âm lịch) và cho rằng cụ C, cụ T6 có để lại di chúc cho ông D toàn bộ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29 diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Xem xét về tính hợp pháp của Giấy di chúc đất ở lập ngày 27/11/2011 (âm lịch). Bản di chúc có thể hiện nội dung: *Tên tôi là Phan Văn C... trong lúc tuổi già sức yếu tôi không thể cầm bút viết tay được, tôi đọc bằng lời nhờ cháu nội là Phan Văn Đ1 viết di chúc cho tôi...hiện nay tôi đang ở mảnh đất ở số 222, diện tích 629m² tờ bản đồ số 29. Khi tôi qua đời xin uỷ quyền và nhượng lại toàn bộ diện tích trên cho con trai là Phan Văn D toàn quyền sở hữu. Không cho bất cứ người nào khác dù là con gái hay cháu bên nội. Tôi viết di chúc này là tâm nguyện suốt đời của tôi...*Cuối di chúc có chữ ký ghi rõ họ tên của cụ Phan Văn C, chữ ký chữ viết Phan Thị T6, người làm chứng ghi tên N2, T7, C1 và có xác nhận của trưởng thôn Vũ D1 là ông Nguyễn Văn S2. Như vậy, bản di chúc ngày 27/11/2011 âm lịch được xác định là “Di chúc bằng văn bản có người làm chứng” theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc*”.

Các đồng nguyên đơn cho rằng cụ T6 không biết chữ, thời điểm lập di chúc là khi cụ C đã ốm liệt giường, nói không rõ, cụ T6 bị lẫn không minh mẫn. Do đó di chúc do ông D cung cấp không phải ý nguyện của cụ C, cụ T6 mà do ông D tự lập.

Đối với người làm chứng: Quá trình giải quyết, bà Phan Thị N2 (người có tên làm chứng trong di chúc) đã khẳng định không biết việc lập di chúc, không ký vào di chúc, chữ ký không phải của bà (BL 112, 102B, 225); ông Phạm Văn C2 xác nhận là chữ ký trong di chúc là của ông C2, còn các nội dung khác không nhớ (BL 113); ông Trần Ngọc T7 xác nhận: Khoảng 8 giờ tối một ngày tôi không nhớ năm 2011, gia đình cụ C có nhờ tôi sang chứng kiến việc vợ chồng cụ C cụ T6 làm giấy tờ di chúc đất ở. Khi tôi sang thì có vợ chồng cụ C, anh Đ1, ông D, ông C2 và một số người khác tôi không nhớ. Sau đó cụ C, cụ T6 đọc cho anh Đ1 viết di chúc có sự

chứng kiến của tôi, ông C2 và một số người khác...Sau khi anh Đ1 viết xong có đọc lại cho tôi và mọi người cùng nghe. Sau đó cụ C, cụ T6 và mọi người lần lượt ký vào giấy di chúc đất ở này. Ông T7 trình bày thêm: Tôi không nhớ là lúc đó có cụ T6 không (BL 110). Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 12/12/2025, anh Nguyễn Văn Đ khai là việc lập di chúc vào ban ngày; Lời khai của ông Nguyễn Văn S2 -Trưởng thôn Vũ D1, xã B từ 2010 - 2013 có nội dung: *“Theo giấy di chúc của ông Phan Văn C cho con là Phan Văn D là đúng”* phù hợp với trình bày của ông S2 xác định chữ ký, chữ viết trong bản di chúc là của ông, còn các chi tiết khác, ông có chứng kiến cụ C làm di chúc không thì do thời gian đã lâu nên ông không nhớ được. Căn cứ nội dung xác nhận thể hiện việc xác nhận của ông S2 vào di chúc là sau thời điểm di chúc đã được lập, không đảm bảo sự chứng kiến trực tiếp tại thời điểm lập di chúc, phù hợp với lời khai của ông Trần Ngọc T7 khi xác định không có mặt của ông S2 tại thời điểm lập di chúc.

Như vậy, di chúc nêu trên được lập khi có 4 người làm chứng ký tên vào bản di chúc, trong đó có một người xác định chữ ký là giả tạo, còn lại 3 người làm chứng xác nhận đó là chữ ký của mình trong di chúc nhưng các nội dung liên quan đến việc có mặt hay không, có mặt những ai thì đều không nắm rõ, không biết có mặt người để lại di chúc hay không, những người làm chứng không biết nhau, không cùng nhau chứng kiến việc lập di chúc. Không có căn cứ xác định cụ C, cụ T6 ký trước mặt những người làm chứng? đó chưa đáp ứng đủ các quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005, đối với di chúc bằng văn bản có người làm chứng, nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ để làm rõ, quyết định công nhận di chúc hợp pháp là không có căn cứ.

Về chủ thể lập di chúc: Nội dung di chúc không thể hiện ý chí của cụ Phan Thị T6; Sử dụng các từ như "tên Tôi", "tôi đọc", "tâm nguyện của tôi" là lời văn xuất phát từ cá nhân, bản thân cụ C và là ý chí đơn phương của cụ Phan Văn C. Mặt khác trong nội dung di chúc, không có từ nào thể hiện cụ T6 đồng ý để lại phần tài sản của mình cho ông D. Việc có chữ ký, chữ viết của cụ T6 bên cạnh không thể mặc nhiên coi là cụ đồng ý chuyển phần quyền sử dụng đất của mình, trong khi Nguyên đơn khẳng định cụ T6 không biết chữ và thời điểm đó bị lừa. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nội dung bản di chúc thể hiện ý chí của cụ C, về việc chuyển tài sản là quyền sử dụng đất cho ông D, có chữ ký của cụ T6 để xác định bản di chúc ngày 27/11/2011 là di chúc của vợ chồng cụ C và cụ T6 là không có căn cứ vững chắc.

Mặt khác, ông Phan Văn D là người trực tiếp cầm giữ bản di chúc ngày 27/11/2011. Sau khi cụ C, cụ T6 mất, ngày 26/7/2018, ông D đã đến Văn phòng chứng Minh Phương làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế của cụ C, cụ T6 để lại là toàn bộ diện tích 629m² của thửa đất số 222. Trong văn bản khai nhận di sản thừa kế chỉ ghi ông D là hàng thừa kế thứ nhất, mà không xuất trình bản di chúc nêu trên thể hiện sự thiếu khách quan, không trung thực, mục đích để sang tên sổ đỏ nhanh chóng để không ai biết.

Ngoài ra, trong bản Giấy di chúc đất ở, tại dòng thứ 14-15, trang 1 có ghi rõ tâm nguyện của người lập di chúc (được cho là cụ C): "nhường lại toàn bộ diện tích trên cho con trai tôi là Phan Văn D toàn quyền sở hữu...Không cho bất cứ một người nào khác dù là con gái hay cháu bên nội". Tuy nhiên, ngay sau khi làm thủ tục khai nhận di sản và được cấp sổ đỏ (năm 2018), ông D đã làm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn Đ là "cháu bên nội". Tòa án công nhận di chúc hợp pháp, nhưng không xem xét các điều khoản trong di chúc, trong đó có điều khoản hạn chế quyền định đoạt như nêu ở trên. Việc ông D tặng đất cho anh Đ là đã vi phạm điều cấm trong chính bản di chúc mà ông D dùng làm căn cứ để hưởng di sản.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan, không toàn diện, dẫn đến bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 về việc: Tuyên vô hiệu di chúc ngày 27/11/2011 (âm lịch) có chữ ký của cụ Phan Văn C và cụ Phan Thị T6, với nội dung để lại di sản là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh cho ông Phan Văn D; Tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn D và anh Nguyễn Văn Đ ngày 22/8/2018 tại Văn phòng C3, số công chứng 3123/2018/HĐTC, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD; Tuyên hủy GCNQSDĐ số CN752819 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (nay là Sở N) cấp ngày 10/9/2018 cho anh Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh; Tuyên hủy nội dung xác nhận thừa kế cho ông Phan Văn D, sinh năm 1957 CMND số 125848224 địa chỉ tại thôn V, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, hồ sơ số 686 ngày 26/7/2018 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Q xác nhận ngày 09/8/2018 trong GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Phan Văn C đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 29, diện tích 629m² tại khu phố V, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh là thiếu căn cứ, không phù hợp quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi ích hợp pháp của các Nguyên đơn. Những vấn đề này, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, xét thấy cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng pháp luật, bảo đảm công bằng và quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[4] Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả các bà Phan Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0002001 và 0000400 cùng ngày 22 tháng 4 tháng 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

- Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, DSTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Đình Lực